

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

-----***-----

LG Vicem



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2014

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần VICEM vật tư Vận tải Xi măng
Năm báo cáo: 2014

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng
- Giấy chứng nhận đăng doanh ký doang nghiệp số 0100106352, thay đổi lần thứ 9 ngày 22/4/2014, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.
- Vốn điều lệ: 156.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu tỷ đồng)
- Địa chỉ: 21 B- Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội
- Điện thoại : 043.8434509; FAX: 043.8457186
- Website: vtvxm.vn
- Mã cổ phiếu: VTV, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Vật tư Vận tải Xi măng là doanh nghiệp nhà nước hạch toán kinh tế độc lập trực thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo quyết định số 824/ BXD - TCCB ngày 3/12/1990 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở hợp nhất Xí nghiệp cung ứng vật tư thiết bị xi măng và Công ty vận tải - Bộ Xây dựng. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 5/1/1991.

- Ngày 12/02/1993, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quyết định số 022A/BXD-TCLĐ thành lập lại Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

- Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần:

Thực hiện chủ trương của Đảng và nhà nước về việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, ngày 22 tháng 02 năm 2006, Bộ Xây dựng đã có quyết định số 280/QĐ-BXD về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Vật tư Vận tải Xi Măng thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng. Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 24/4/2006.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

+ Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là :

- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai khoáng khác.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Tái chế phế liệu.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Than đá và nhiên liệu rắn khác dùng cho ngành xi măng; Xăng, dầu và các sản phẩm liên quan.

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn quặng kim loại dùng cho SX xi măng (quặng sắt, bô xít, silic...); Bán buôn sắt, thép dùng cho xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa

- Kho bãi & lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

- Cung ứng, cho thuê tàu biển.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo, môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

+ **Địa bàn kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh diễn ra trong nước và quốc tế khi thực thi nhiệm vụ sản xuất kinh doanh cung ứng than cho các Công ty xi măng thuộc VICEM khu vực phía bắc; Tàu biển vận tải hàng hoá quốc tế.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

5. Định hướng phát triển:

a/ Mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Ổn định, giữ vững thị phần và kinh doanh có hiệu quả các mặt hàng truyền thống (than cám, phụ gia, dịch vụ vận tải ...); đáp ứng đủ nhu cầu than cám cho các Công ty xi măng thuộc VICEM; Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các dự án đa dạng hoá ngành nghề. Kinh doanh hiệu quả, tăng trưởng bền vững; hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với nhà nước, lợi ích cho các cổ đông, xây dựng thương hiệu và tạo ra giá trị cốt lõi cho Công ty; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Từng bước triển khai và phát triển chắc chắn lĩnh vực kinh doanh bất động sản trên cơ sở quỹ đất của Công ty và các quỹ đất khác...

b/ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Tập trung nguồn lực, tiếp tục đầu tư cả chiều sâu và chiều rộng nâng cao năng lực kinh doanh, vận tải, đầu tư nhà kho, bến cảng tạo chuỗi cung ứng vận tải đồng bộ, bảo đảm thực hiện tối đa các dịch vụ về cung ứng, vận tải trong ngành và đáp ứng một phần cho xã hội; Đầu tư kinh doanh bất động sản; Tăng cường công tác quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh, phấn đấu trở thành đơn vị chủ lực trong lĩnh vực vận tải-hậu cần chuyên nghiệp nhất phục vụ sản xuất của các Công ty xi măng trong VICEM vì một VICEM phát triển, năng động và hiệu quả phù hợp với chiến lược phát triển của Vicem đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.

6. Các rủi ro: Công ty kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế, rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong trường hợp bất khả kháng về thời tiết.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu như sau :

+ Doanh thu:	3.411,4 tỷ đồng, đạt 89% kế hoạch
+ Lợi nhuận:	47,298 tỷ đồng, đạt 118% kế hoạch
+ Nộp ngân sách:	76,97 tỷ đồng, đạt 324% kế hoạch
+ Cổ tức:	10 %/năm, đạt 100% kế hoạch

+ Duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức cao, sử dụng nguồn vốn hợp lý và có hiệu quả, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt 9,17 %.

+ Tình hình tài chính lành mạnh, đảm bảo khả năng thanh toán, không có nợ xấu.

+ Lợi nhuận đạt 118% so với nghị quyết đại hội đồng cổ thường niên năm 2014.

2. Tổ chức và nhân sự :

- Danh sách ban điều hành ; Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số thành viên Hội đồng quản trị : 05 người

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị : CÁI HỒNG THU

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 02/8/1959

Quốc tịch : Việt Nam.

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Tuy Phước - Bình Định - Việt Nam.

Nơi Sinh : Tuy Phước - Bình Định - Việt Nam.

Địa chỉ thường trú : 52-54 Thái Thị Nhạn, phường 10, quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

Trình độ văn hóa : 12/12.

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư hoá.

Quá trình công tác :

05/1982 - 12/1985 : Cán bộ kỹ thuật Ban quản lý công trình xi măng Hà Tiên.

12/1985 - 09/1987 : Phó phòng Kỹ thuật - Kế hoạch Ban quản lý công trình xi măng Hà Tiên.

09/1987 - 05/1990 : Phó phòng Kỹ thuật - Kế hoạch Ban quản lý công trình xi măng Hà Tiên.

05/1990 - 04/1991 : Phó quản đốc phân xưởng sản xuất - Ban chuẩn bị sản xuất.

04/1991 - 01/1998 : Quản đốc phân xưởng sản xuất.

01/1998 - 07/2010 : Phó giám đốc Công ty xi măng Hà Tiên 2.

08/2010 - 10/2013 : Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 kiêm Giám đốc nhà máy xi măng Kiên Lương.

11/2013 - 02/2015 : Phó tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

03/2015 - nay : Phó tổng giám đốc kiêm Phụ trách phòng Kỹ thuật - Công nghệ và Tiêu chuẩn VICEM - Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

04/2014 - nay : Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Chức vụ hiện nay : Phó tổng giám đốc kiêm Phụ trách phòng Kỹ thuật - Công nghệ và Tiêu chuẩn VICEM - Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 4.680.000 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không.

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

2. Ủy viên Hội đồng quản trị : NGUYỄN THỊ THÚY MAI

Giới tính : Nữ

Ngày tháng năm sinh : 26/10/1960

Quốc tịch : Việt Nam.

Dân tộc : Kinh.

Quê Quán : Hưng Hoá, Phú Thọ.

Nơi Sinh : Hải Phòng.

Địa chỉ thường trú : Số 28, ngõ 472 Lạc Long Quân - Tây Hồ - Hà Nội.

Trình độ văn hóa : 10/10.

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế.

Quá trình công tác :

01/1982 - 09/1988: Cán bộ phòng Kế hoạch - Xí nghiệp cung ứng vận tải, Công ty xây dựng số 1 - Bộ xây dựng.

09/1988 - 06/1991: Phó trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch - Xí nghiệp cung ứng vận tải vật tư thiết bị xi măng (thuộc Liên hiệp các xí nghiệp xi măng).

07/1991 - 12/1992: Phó trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch - Công ty kinh doanh Vật tư Vận tải Xi măng (thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam).

01/1993 - 06/2000: Trưởng phòng Kế hoạch - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

06/2000 - 08/2005: Phó giám đốc Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

09/2005 - 11/2005: Phó giám đốc điều hành Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

12/2005 : Giám đốc Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

04/2006 - nay : Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng (từ 06/2011 là Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng).

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 83.804 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 2.800.961 cổ phần.

3. Ủy viên HĐQT : NGUYỄN XUÂN TÙNG

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 15/05/1957

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Hành Thiện - Xuân Trường - Nam Định

Nơi Sinh : Hành Thiện - Xuân Trường - Nam Định

Địa chỉ thường trú : Ngọc Hà - Ba Đình - Hà Nội

Trình độ văn hóa : 10/10

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư máy Xây dựng

Quá trình công tác :

11/1979 - 07/1984 : Bộ đội Trung đoàn 10 công binh, Quân khu 4, chức vụ Thượng úy.

08/1984 - 07/1990 : Cán bộ Xí nghiệp cung ứng vận tải vật tư thiết bị xi măng.

08/1990 - 12/1990 : Phó trưởng phòng Clinker xi măng - Xí nghiệp cung ứng vận tải vật tư thiết bị xi măng.

01/1991 - 02/1991 : Phó trưởng phòng Clinker xi măng - Công ty kinh doanh Vật tư Vận tải Xi măng.

- 03/1991 - 07/1991 : Trưởng đại diện Công ty kinh doanh Vật tư Vận tải Xi măng tại TP. Hồ Chí Minh.
- 07/1991 - 02/1992 : Phó trưởng phòng Kinh doanh xi măng - Clinker - Công ty kinh doanh Vật tư Vận tải Xi măng.
- 02/1992 - 09/1992 : Trưởng đại diện Công ty kinh doanh Vật tư Vận tải Xi măng tại TP. Hồ Chí Minh.
- 09/1992 - 10/1997 : Phó trưởng phòng Kinh doanh vận tải, vật tư, phụ gia, Kinh tế kế hoạch - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.
- 10/1997 - 10/2000 : Trưởng chi nhánh Công ty Vật tư Vận tải Xi măng tại Hà Nam.
- 10/2000 - 12/2005 : Trưởng phòng Kế hoạch - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.
- 12/2005 - 04/2006 : Phó Giám đốc Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.
- 04/2006 - nay : Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng (nay là Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng).

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 9.218 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 1.560.000 cổ phần.

4. Ủy viên HĐQT : HUỖNH TRUNG HIỂU

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 08/01/1974

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Hà Lang, Phong Điền, Thừa Thiên Huế.

Nơi Sinh : Phường Ngọc Trạo, thị xã Thanh Hoá.

Địa chỉ thường trú : Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán - Đại học Tài chính Kế toán.

Quá trình công tác :

07/1995 - 06/1998 : Kế toán viên phòng Kế toán thống kê tài chính - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

01/1999 - 02/2004 : Phó phòng Kế toán thống kê tài chính - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

03/2004 - 04/2006 : Cán bộ phòng quản lý vốn - Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

05/2006 - 01/2007 : Trưởng phòng Kế toán thống kê tài chính - Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng.

- 02/2007 - 04/2011 : Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin - Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng .
- 04/2011 - 06/2014 : Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin - Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.
- 06/2014 : Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin - Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.
- 07/2014 - nay : Thành viên HĐQT, Phó giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin - Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 80.800 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

5. Ủy viên HĐQT : TRỊNH QUANG HẢI

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 06/11/1968

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Hà Ngọc - Hà Trung - Thanh Hóa

Nơi Sinh : Tam Điệp - Ninh Bình

Địa chỉ thường trú : 29/3 phường Trung Sơn - Thị xã Tam Điệp - Ninh Bình

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế ngành Quản trị kinh doanh - Đại học Thương mại.

- Quá trình công tác : Giám đốc Công ty TNHH Long Sơn

- Chức vụ hiện nay : Giám đốc Công ty TNHH Long Sơn, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

BAN GIÁM ĐỐC

Số thành viên Ban giám đốc: 04 người

1. Giám đốc : Bà Nguyễn Thị Thuý Mai

(tóm tắt lý lịch như trên).

2. Phó Giám đốc : Ông Nguyễn Xuân Tùng

(tóm tắt lý lịch như trên).

3. Phó Giám đốc : Mai Thống Nhất

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 06/7/1956
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê Quán : Đức Phổ - Quảng Ngãi.
- Nơi Sinh : Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú : Số 1, ngõ 16 Nguyễn Phúc Lai, Đống Đa, Hà Nội.
- Trình độ văn hóa : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư chế tạo ô tô (Tốt nghiệp tại Tiệp Khắc)

Quá trình công tác:

- 03/1981 - 01/1984 : Cán bộ phòng Cung vận - Liên hiệp các xí nghiệp xi măng và Vật tư - Xí nghiệp cung ứng vận tải vật tư thiết bị xi măng.
- 01/1985 - 03/1990 : Phó trưởng phòng Cung vận và Kinh tế Kế hoạch - Xí nghiệp cung ứng vận tải vật tư thiết bị xi măng.
- 04/1990 - 12/1990 : Quyền trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch - Xí nghiệp cung ứng vận tải vật tư thiết bị xi măng.
- 01/1991 - 04/2006 : Trưởng các phòng : Kinh doanh vật tư thiết bị, Kinh doanh vận tải, Kinh doanh xi măng, Kỹ thuật - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.
- 04/2006 - 04/2007 : Trưởng phòng Kỹ thuật - Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng.
- 05/2007 - nay : Phó giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng.
- Chức vụ hiện nay : Phó Giám đốc Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 2.550 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

4. Phó Giám đốc : Ông Huỳnh Trung Hiếu

(tóm tắt lý lịch như trên).

BAN KIỂM SOÁT

Số thành viên Ban kiểm soát: 03 người

1. Trưởng ban : PHẠM ĐỨC TRUNG

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 02/05/1968

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Ý Yên - Nam Định

Nơi Sinh : Ý Yên - Nam Định

Địa chỉ thường trú : P401B Nhà số 3, ngõ 135, đường Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên, TP.Hà Nội.

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính Kế toán

Quá trình công tác :

1992 - 1995: Chuyên viên phòng Kế toán tài chính - Công ty Xi măng Hà Tiên II.

1995 - 2004 : Chuyên viên phòng Kế toán tài chính - Cơ quan Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

2004 - 2008 : Phó phòng Quản lý vốn - Cơ quan Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

04/2006 - nay : Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

2008 - 2013 : Phó phòng Kế toán tài chính - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

2013 - 11/2014 : Trưởng phòng Kế toán tài chính - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

11/2014 - nay : Kế toán trưởng - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Chức vụ hiện nay : Trưởng phòng Kế toán tài chính - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam,
Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 780.000 cổ phần.

2. Thành viên ban kiểm soát : NGUYỄN KIÊN TRUNG

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 10/12/1957

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Kiến Quốc - Ninh Giang - Hải Dương
Nơi Sinh : Kiến Quốc - Ninh Giang - Hải Dương
Địa chỉ thường trú : Số 38 ngõ 117, phố Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, TP.Hà Nội
Trình độ văn hóa : 10/10
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán.
Quá trình công tác :
04/1975 - 01/1978: Bộ đội Trung đoàn 6, Đoàn 559.
10/1980 - 1984 : Học tại Đại học Tài Chính Kế Toán Hà Nội.
05/1985 - 12/1990: Chuyên viên phòng Kế toán - Tài vụ - Xí nghiệp cung ứng vận tải vật tư thiết bị Xi măng.
01/1991 - 12/1994 :Phó phòng Kế toán tài chính - Công ty Kinh doanh Vật tư Vận tải Xi măng.
01/1995 - 04/1997 : Chuyên viên phòng Tổ chức lao động - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.
05/1997 - 05/1998 :Phó đoàn Vận tải - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng
06/1998 - 12/1998 :Chuyên viên phòng Kinh doanh Xi măng - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng
01/1999 - 02/2006 :Phó trưởng phòng Kinh doanh Xi Măng, Công ty Vật tư Vận tải Xi măng
03/2006 - 12/2006 :Thành viên Ban kiểm soát, Phó trưởng chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại Quảng Ninh
01/2007 - 04/2009 : Thành viên Ban kiểm soát, Phó trưởng các phòng Kinh doanh Phụ gia và Kinh tế Kế hoạch - Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng.
05/2009 - nay : Thành viên Ban kiểm soát, chuyên viên phòng Kinh tế Kế hoạch - Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.
Chức vụ hiện nay : Thành viên Ban kiểm soát, chuyên viên phòng Kinh tế Kế hoạch - Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không
Các khoản nợ đối với Công ty : Không.
Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.
Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 80 cổ phần.
Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

3. Thành viên Ban kiểm soát : NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 22/4/1969
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê Quán : Quế Võ - Bắc Ninh
Nơi Sinh : Hà Nội.
Địa chỉ thường trú : Khu tập thể Nam Đồng, quận Đống Đa, TP.Hà Nội.
Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế Kế hoạch.

Quá trình công tác :

1990 - 1992 : Nhân viên kinh tế Phòng Kế hoạch tổng hợp - Công ty Dầu thực vật phía Bắc (Vegoilimex Hanoi).

1993 - 6/2006 : Nhân viên các bộ phận kinh doanh và phòng Tổ chức lao động - Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

7/2006 - 3/2011: Phó trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch - Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng.

4/2011 - nay : Phó trưởng phòng Tổ chức lao động - Công ty CP VICEM Vật tư Vận tải Xi măng

4/2013 - nay : Thành viên Ban Kiểm soát - Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng.

Chức vụ hiện nay : Thành viên Ban Kiểm soát, Phó trưởng phòng TCLĐ - Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ : Cá nhân : 100 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT trong năm 2014:

1. Ông Cái Hồng Thu - Chủ tịch HĐQT (từ tháng 04-12/2014):

Tổng số cổ phần sở hữu: 4.680.000 cổ phần; chiếm tỷ lệ 30% vốn điều lệ; trong đó :

Số cổ phần đại diện sở hữu: 4.680.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phần.

2. Bà Nguyễn Thị Thuý Mai - Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty:

Tổng số cổ phần sở hữu: 2.884.665 cổ phần; chiếm 18,49 % vốn điều lệ; trong đó :

Số cổ phần đại diện sở hữu: 2.800.861 cổ phần, chiếm 17,95 % vốn điều lệ

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 83.804 cổ phần, chiếm 0,54 %

3. Ông Nguyễn Xuân Tùng - Thành viên HĐQT:

Tổng số cổ phần sở hữu: 1.569.218 cổ phần; chiếm 10,06% vốn điều lệ; trong đó :

Số cổ phần đại diện sở hữu: 1.560.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 10% vốn điều lệ.

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 9.218 cổ phần, chiếm 0,06%.

4. Ông Huỳnh Trung Hiếu - Thành viên HĐQT:

Tổng số cổ phần sở hữu: 80.800 cổ phần; chiếm 0,52% vốn điều lệ; trong đó :

Số cổ phần đại diện sở hữu: 0

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 80.800 cổ phần, chiếm 0,52%

5. Ông Trịnh Quang Hải - Thành viên HĐQT:

Tổng số cổ phần sở hữu: 0 cổ phần; chiếm 0% vốn điều lệ; trong đó :

Số cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần

Số cổ phần sở hữu cá nhân : 0 cổ phần

- Thay đổi thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Chủ tịch, BGD, kế toán trưởng:
 - + Bầu ông Cái Hồng Thu là Chủ tịch Hội đồng quản trị thay ông Lý Tân Huệ.
- Số lượng cán bộ công nhân viên : 272 người.

Chế độ chính sách đối với người lao động được luôn được Công ty quan tâm thực hiện đảm bảo đúng các quy định của nhà nước và pháp luật. Thu nhập bình quân đạt 11,4 triệu đồng/người/tháng, 100% CBCNV được tham gia BHXH, BHYT, BHTN và khám sức khoẻ định kỳ, được trang bị đầy đủ BHLĐ và các trang thiết bị, điều kiện làm việc.

3. Tình hình đầu tư :

Năm 2014 đã khởi công công trình toà nhà COMATCE tại Nhân Chính, đã thực hiện thi công xong tường barrette và cọc khoan nhồi, tổng giá trị thực hiện: 135,6 tỷ đồng.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	961.021.962.825	1.209.184.350.729	25,82%
Doanh thu thuần	3.334.652.460.981	3.411.407.008.283	2,3%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.062.765.825	41.850.707.668	66,98%
Lợi nhuận khác	7.583.311.714	5.447.103.683	(28,17%)
Lợi nhuận trước thuế	32.646.077.539	47.297.811.351	44,88%
Lợi nhuận sau thuế	24.392.603.318	36.820.154.473	50,95%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	32,98%	47,79%	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,787	1,283	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,39	0,96	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			

+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,59	0,66	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,47	2,01	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	19,62	16,07	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	3,46	2,82	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,007	0,01	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,063	0,092	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,025	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,0075	0,012	

5. Cơ cấu cổ đông:

a/ Cổ phần:

Tổng số cổ phần: 15.600.000 cổ phần

Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông

b/ Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông góp vốn Nhà nước:

Tên cổ đông: Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Tổng số vốn góp: 98.208.610.000 đồng

Chiếm tỷ lệ bằng 62,95% vốn điều lệ.

- Cổ đông sáng lập:

Là Công ty cổ phần chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Danh sách cổ đông sáng lập, cơ cấu cổ đông trong công ty như sau

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam:

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng, vật liệu chịu lửa, vật liệu, thiết bị, phụ tùng cho ngành xi măng;

- Xuất nhập khẩu clinker, xi măng, thạch cao và vật tư thiết bị phụ tùng cho ngành xi măng v.v.

Số cổ phần: 1.384.300 cổ phần, chiếm tỷ lệ = 55,37%

2. 326 cổ đông còn lại: 1.115.700 cổ phần, chiếm tỷ lệ 44,63%

c/ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Từ năm 2007 đến nay, Công ty phát hành 03 đợt cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ đồng lên 110 tỷ đồng lên 156 tỷ đồng, cơ cấu vốn góp hiện tại như sau:

1. Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam: Số cổ phần: 9.820.861 cổ phần, chiếm tỷ lệ = 62,95%

2. Các cổ đông còn lại: 5.779.139 cổ phần, chiếm tỷ lệ 37,05%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo các loại cổ đông:

TT	Loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
A	Cổ đông trong nước	15.492.735	99,31
I	Cổ đông Nhà Nước	9.820.861	62,95
1	Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, do các ông bà có tên sau đại diện:	9.820.861	62,95
	- Cái Hồng Thu	4.680.000	30
	- Nguyễn Thị Thuý Mai	2.800.861	17,95
	- Nguyễn Xuân Tùng	1.560.000	10
	- Phạm Đức Trung	780.000	5
II	Các tổ chức khác	1.266.272	8,12
1	Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	596.900	3,83
2	Công ty TNHH Long Sơn	321.599	2,06
3	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	178.100	1,14
4	Quỹ Đầu tư năng động Eastspring Investment Việt Nam	85.000	0,55
5	Công ty TNHH Tiến Hưng	52.000	0,33
6	Cổ đông tổ chức còn lại	32.673	0,21
III	Cổ đông cá nhân	4.405.602	28,24
B	Cổ đông nước ngoài	107.265	0,69
I	Cổ đông tổ chức (America LLC)	84.000	0,54
II	Cổ đông cá nhân	23.265	0,15

d/ Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e/ Các chứng khoán khác: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Công ty đã nỗ lực phấn đấu, thực hiện tốt vai trò hậu cần cho sản xuất xi măng, hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 đề ra.

- + Doanh thu: 3.411,4 tỷ đồng, đạt 89% kế hoạch
- + Lợi nhuận: 47,298 tỷ đồng, đạt 118% kế hoạch
- + Nộp ngân sách: 76,97 tỷ đồng, đạt 324% kế hoạch
- + Cổ tức: 10%/năm, đạt 100% kế hoạch

- Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:
 - + Lợi nhuận tăng trưởng 18%.
 - + Thu nhập đối với người lao động tăng 10%.
 - + Tích cực triển khai các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của bộ máy tổ chức hoạt động Công ty, đánh giá, sắp xếp lại lao động.
 - + Ban hành đầy đủ hệ thống các quy chế, quy định nhằm tăng cường công tác quản lý, điều hành, thực hiện đúng các quy định của pháp luật hiện hành.
 - + Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008
 - + Thực hiện tốt chương trình hành động phòng chống tham nhũng, thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.
 - + Cung ứng đầy đủ, kịp thời vật tư cho nhu cầu sản xuất xi măng trong ngành, đảm bảo tiến độ, chất lượng và số lượng, quản lý tốt kho bãi, giảm tỷ lệ hao hụt hàng hoá trong vận tải và lưu kho.
- + Được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì.
- Các biện pháp kiểm soát:
 - + Tuân thủ và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật; chủ động xây dựng có hệ thống các quy chế quản lý, các chế tài trong kinh doanh, trên cơ sở các qui định của Nhà nước, của ngành ở mức tiên tiến.

2. Báo cáo tình hình tài chính năm 2014:

a - Tình hình tài sản:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014
1	Cơ cấu tài sản	%	
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản		20,28
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản		79,72
2	Cơ cấu nguồn vốn	%	
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn		66,80
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn		33,20
3	Khả năng thanh toán	Lần	
	- Khả năng thanh toán nhanh (Tổng TSLĐ- Tồn kho) / Tổng nợ ngắn hạn)		0,96
	- Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng TSLĐ / Tổng nợ ngắn hạn		1,28
4	Tỷ suất lợi nhuận	%	
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản		3,05
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần		1,08
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu		9,17

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2014: 25.731 đ/cp.

- Vốn cổ đông: Không có sự thay đổi so với năm 2013

(Vốn điều lệ đến thời điểm 31/12/2014: 156 tỉ đồng).

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành: Không
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 15.600.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Cổ tức chia cho các thành viên góp vốn: 10%/năm.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Duy trì, ổn định thị phần kinh doanh vật tư cho sản xuất xi măng ;
- Đẩy mạnh tiến độ thi công dự án xây dựng toà nhà COMATCE tại Nhân Chính và đưa vào khai thác sử dụng. Tiếp tục tận dụng các quỹ đất Công ty đang sở hữu để có kế hoạch đầu tư các dự án mới.
- Tăng cường đầu tư tăng năng lực vận tải sông, kiểm soát chặt chẽ chi phí để tăng hiệu quả kinh doanh vận tải sông – biển.
- Quan tâm làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới.

5. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán:

1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH kiểm toán An Phú.
- Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác:

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi một Công ty Kiểm toán khác. Trên báo cáo kiểm toán số 159/BCKT-TC/NV7 ngày 06/3/2014, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ.

- Các nhận xét đặc biệt: Không

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ: Không
- Các nhận xét đặc biệt: Không

IV. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và Pháp luật, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông và định hướng của cấp trên,
- Các tổ chức, cá nhân, thực hiện nghiêm túc, đúng thẩm quyền, phạm vi, trách nhiệm, trung thực;
- Thực hiện tốt cơ chế phối hợp giữa các tổ chức và các đơn vị trong Công ty.

- Các chế độ, chính sách, tài chính, đều rõ ràng, minh bạch.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc thực hiện kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký, năng động, có nhiều biện pháp tích cực và phù hợp trong quản lý, điều hành, hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả; Tất cả những chỉ tiêu về SXKD, ngân sách năm 2014 được Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam định hướng, được Đại hội đồng cổ đông thông qua và nghị quyết đã được thực hiện cơ bản, thực hiện tốt nghĩa vụ đối với nhà nước, bảo toàn và phát triển vốn, lợi ích của cổ đông, việc làm, thu nhập và các chính sách đối với người lao động được đảm bảo và ổn định ở mức cao.

3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị

Để tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, duy trì tốc độ tăng trưởng, khắc phục những tồn tại, Hội đồng quản trị Công ty chỉ đạo thực hiện một số mục tiêu và nhiệm vụ cơ bản như sau:

- Ổn định, giữ vững thị phần kinh doanh than cám; Kinh doanh hiệu quả, tăng trưởng bền vững; hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với nhà nước, đảm bảo lợi ích cho các cổ đông, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Phối hợp và tạo mọi điều kiện thuận lợi để chỉ đạo Ban Giám đốc thực hiện hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2015, với một số chỉ tiêu chủ yếu:

- + Tổng sản lượng hàng hoá: 2.443.900 tấn
- + Tổng doanh thu: 3.811.33 tỷ đồng
- + Lợi nhuận: 48,492 tỷ đồng
- + Nộp ngân sách: 25,077 tỷ đồng
- + Cổ tức: 10 %
- + Thu nhập bình quân: 11,160 triệu, đồng/người, tháng

- Chỉ đạo Công ty bám sát tình hình, thị trường để thực hiện tốt nhiệm vụ cung ứng than cám cho các Công ty xi măng thuộc VICEM, Có biện pháp thu hồi công nợ để cân đối thanh toán tiền hàng, đảm bảo sản xuất kinh doanh và hiệu quả. Chỉ đạo tìm các biện pháp khai thác thêm nguồn than (khai thác thêm nguồn than thương mại hoặc nhập khẩu) để đáp ứng đủ số lượng, chủng loại, chất lượng than cho nhu cầu sản xuất của các Công ty xi măng nếu nguồn than từ TKV không đáp ứng đủ.

- Chỉ đạo xây dựng các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị để mở rộng kinh doanh các mặt hàng phụ gia phục vụ cho nhu cầu sản xuất xi măng.

- Chỉ đạo bám sát tình hình thị trường vận tải biển trong nước và quốc tế; thường xuyên làm việc với các đối tác, các đại lý để có kế hoạch và thực hiện tốt việc khai thác hàng hoá vận chuyển, có các biện pháp quản lý tốt các chi phí để kinh doanh tầu biển an toàn, đạt hiệu quả cao hơn.

- Tích cực chỉ đạo, tập trung nguồn lực để thực hiện dự án xây dựng “toà nhà COMATCE tại Nhân Chính” đảm bảo tiến độ. Đồng thời xem xét, phê duyệt phương án khai thác kinh doanh toà nhà.

- Xem xét việc đầu tư đóng mới 02 đoàn tàu sông trọng tải 2000 tấn/đoàn để tăng năng lực vận tải đường sông.

- Tiếp tục chỉ đạo rà soát xây dựng và hoàn thiện các quy chế quản lý nội bộ, rà soát chi phí, thực hiện tiết kiệm để có điều kiện giảm giá thành sản xuất, nâng cao hiệu quả trong SXKD và tăng khả năng cạnh tranh của Công ty;

- Chỉ đạo tổ chức tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2014, phân tích hoạt động kinh doanh, tìm nguyên nhân thiếu sót, tồn tại và biện pháp trong quản lý, điều hành nhằm hoàn thiện các cơ chế và nâng cao hơn nữa hiệu lực quản lý của Hội đồng quản trị.

- Xây dựng phương án tăng vốn điều lệ để phục vụ cho nhu cầu SXKD.

- Chuẩn bị các nội dung, chương trình, tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015; Xem xét trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo quyết toán tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2014; sửa đổi, bổ sung điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty theo đúng Luật doanh nghiệp mới.

- Tổ chức nghiên cứu, đánh giá tình hình thị trường để có kế hoạch phát triển trung hạn và chiến lược phát triển dài hạn của Công ty phù hợp với chiến lược phát triển tổng thể của Vicem.

- Xem xét việc cấu trúc lại Công ty và nguồn lực, kiên toàn tổ chức nhân sự, tiếp tục định biên, sắp xếp lại lao động để nâng cao năng suất lao động và trả lương hợp lý, đồng thời mạnh dạn tuyển dụng lao động có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh;

- Phối hợp với Đảng ủy Công ty trong việc rà soát, xây dựng quy hoạch cán bộ, đào tạo, bồi dưỡng trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, bố trí sắp xếp, luân chuyển cán bộ, nhằm đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Tiếp tục quán triệt công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a - Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: 05 người, trong đó:

+ Thành viên không điều hành: 01 người (Ông Cái Hồng Thu)

+ Thành viên độc lập : 01 người (Ông Trịnh Quang Hải)

Các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị và tỷ lệ cổ phần sở hữu của các thành viên đã được nêu tại phần II.2.

- Hoạt động của HĐQT: Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 năm, Cơ chế hoạt động tập trung dân chủ. Năm 2014 HĐQT đã họp 15 phiên để triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên đã đề ra; bàn và quyết định các vấn đề về quản lý công ty

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: Tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, bàn và biểu quyết thông qua các quyền và nghĩa vụ theo quy định của điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

- Công ty không thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

2. Ban kiểm soát:

- Thành viên Ban kiểm soát: 03 người, trong đó số thành viên độc lập không điều hành: 03 người.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Ban kiểm soát:

+ Nguyễn Kiên Trung: 80 cổ phần (0,0005%).

+ Nguyễn Thị Thanh Vân: 100 cổ phần (0,0006%).

Hoạt động của ban kiểm soát: Thường xuyên tham gia giám sát các hoạt động quản lý, điều hành của HĐQT, Ban giám đốc, tham dự các cuộc họp của HĐQT để tham gia vào công tác quản lý nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

3. Thù lao các khoản lợi ích chi phí cho từng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát:

Năm 2014, Công ty thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát, Thư ký Công ty tổng số tiền là: 414.000.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Chủ tịch HĐQT	: 6.000.000 đồng/tháng
+ Giám đốc điều hành	: 6.000.000 đồng/tháng
+ Thành viên HĐQT	: 4.000.000 đồng/tháng
+ Trưởng ban kiểm soát	: 4.000.000 đồng/tháng
+ Thành viên ban kiểm soát	: 2.000.000 đồng/tháng
+ Thư ký Công ty	: 2.500.000 đồng/tháng

- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán :

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26/02/2015 và được trình bày từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc

kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi một Công ty Kiểm toán khác. Trên báo cáo kiểm toán số 159/BCKT-TC/NV7 ngày 06/3/2014, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Vũ Bình Minh
Giám đốc
GCNĐKHN kiểm toán số 0034-2013-148-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Thành viên độc lập của GMN International
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
GCNĐKHN kiểm toán số 1396-2013-148-1

2. Báo cáo tài chính năm 2014 đã kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		964.048.254.291	823.925.181.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	209.541.524.458	183.365.332.465
1. Tiền	111		209.541.524.458	183.365.332.465
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		486.696.371.403	443.387.068.460
1. Phải thu của khách hàng	131		484.516.306.294	442.373.896.828
2. Trả trước cho người bán	132		1.649.893.443	343.949.538
5. Các khoản phải thu khác	135	6	530.171.666	669.222.094
IV. Hàng tồn kho	140	7	241.253.666.644	183.142.169.795
1. Hàng tồn kho	141		241.253.666.644	183.142.169.795
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.556.691.786	14.030.611.156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.434.107.864	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.517.866.337	13.285.372.250
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.604.717.585	745.238.906
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		245.136.096.438	137.096.780.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		232.460.826.905	127.278.509.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	40.572.136.675	109.716.045.744
- Nguyên giá	222		421.169.888.767	426.043.051.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(380.597.752.092)	(316.327.005.585)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		145.593.360	145.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(145.593.360)	(145.593.360)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	191.888.690.230	17.562.463.643
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.675.269.533	9.818.271.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	12.675.269.533	9.818.271.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.209.184.350.729	961.021.962.825

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		807.780.039.786	573.447.602.415
I. Nợ ngắn hạn	310		751.242.208.536	461.012.967.305
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	267.593.046.360	84.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		371.040.043.641	317.144.230.176
3. Người mua trả tiền trước	313		1.214.844.788	8.625.922.828
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	4.196.572.407	2.444.651.674
5. Phải trả người lao động	315		9.790.207.108	8.094.445.705
6. Chi phí phải trả	316	13	87.900.464.112	26.158.810.837
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	4.963.973.983	5.853.108.980
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.543.056.137	8.691.797.105
II. Nợ dài hạn	330		56.537.831.250	112.434.635.110
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	56.537.831.250	112.434.635.110
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		401.404.310.943	387.574.360.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	401.404.310.943	387.574.360.410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		156.000.000.000	156.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128.662.547.973	128.662.547.973
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		60.612.810.013	57.858.153.319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.192.783.209	13.714.564.311
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.185.600.936	6.946.491.488
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.750.568.812	24.392.603.319
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.209.184.350.729	961.021.962.825

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
2. Nợ khó đòi đã xử lý		931.164.865	931.164.865
3. Ngoại tệ các loại USD		372.992	1.848.082

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	3.411.407.008.283	3.334.652.460.981
2. Các khoản giảm trừ	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	3.411.407.008.283	3.334.652.460.981
4. Giá vốn hàng bán	11	18	3.047.584.972.027	2.972.891.944.363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		363.822.036.256	361.760.516.618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	3.120.421.041	6.811.473.624
7. Chi phí tài chính	22	20	32.184.661.537	30.686.768.764
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		30.332.375.619	30.031.562.717
8. Chi phí bán hàng	24	21	261.043.844.641	283.503.890.342
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	31.863.243.451	29.318.565.311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.850.707.668	25.062.765.825
11. Thu nhập khác	31	24	6.284.407.630	7.924.164.832
12. Chi phí khác	32	25	837.303.947	340.853.118
13. Lợi nhuận khác	40		5.447.103.683	7.583.311.714
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.297.811.351	32.646.077.539
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	10.477.656.878	8.253.474.221
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		36.820.154.473	24.392.603.318
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.360	1.564

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.297.811.351	32.646.077.539
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	69.095.217.964	103.801.600.509
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực	04	(80.082.785)	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.515.312.066)	(7.191.644.761)
- Chi phí lãi vay	06	30.332.375.619	30.031.562.717
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	141.130.010.083	159.287.596.004
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(54.394.506.588)	(95.340.515.795)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(58.111.496.849)	(26.492.455.541)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	39.328.863.672	52.632.416.779
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	(4.291.105.835)	(1.885.377.368)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(27.180.422.310)	(30.890.601.307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.328.895.045)	(9.574.219.499)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.858.944.908)	(8.412.621.588)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	21.293.502.220	39.324.221.685
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, TSDH khác	21	(103.563.680.857)	(5.831.941.088)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3.038.981.818	1.714.548.755
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.525.021.353	5.968.579.208
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(97.999.677.686)	1.851.186.875
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.430.000.000.000	1.380.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.302.303.757.500)	(1.499.487.587.614)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.887.396.600)	(12.522.347.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	102.808.845.900	(132.009.935.314)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	26.102.670.434	(90.834.526.754)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	183.365.332.465	273.767.716.238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	73.521.559	432.142.981
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	209.541.524.458	183.365.332.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Mẫu số B 09-DN)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước (cổ phần hóa) theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/2/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 số 0100106352 ngày 22/04/2014.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 22/04/2014, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là 156 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh phụ thuộc như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Đoàn vận tải	Số 24, tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển, viễn dương;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt (quặng boxit, silic), khoáng sản khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, kim loại, quặng kim loại, vật liệu và thiết bị khác trong xây dựng;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh, đồ ngũ kim, sơn kính và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”). Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 trở đi thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan. Ban Giám đốc sẽ xem xét và đánh giá ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán để điều chỉnh việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán tiếp theo phù hợp với các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các loại vật tư, phụ tùng kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, lỗi thời, ứ đọng, chậm luân chuyển được đánh giá là có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 – 31
Máy móc, thiết bị	05 - 14
Phương tiện vận tải	06 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10

Công ty đã gửi công văn thông báo và đăng ký với cơ quan thuế về việc thực hiện khấu hao nhanh một số tài sản thuộc nhóm phương tiện vận tải.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Đến thời điểm hiện tại, các chương trình phần mềm đã hết khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Công ty đang triển khai Dự án “Tòa nhà Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải, viết tắt là Comatce” tại phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội theo Quyết định số 433/QĐ-VTVT ngày 25/4/2012 phê duyệt tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là 804,537 tỷ đồng; thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là 3 năm từ quý II/2012 đến quý III/2015. Dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 01121000302 điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 10/8/2012.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 3 năm theo quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

10
CỔ
CỔ
VI
XI
/D

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (sau khi bù trừ) được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	118.389.698	193.994.939
Tiền gửi ngân hàng	209.423.134.760	183.171.337.526
Cộng	<u>209.541.524.458</u>	<u>183.365.332.465</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	423.864.435	537.031.862
Các khoản phải thu khác	106.307.231	132.190.232
Cộng	<u>530.171.666</u>	<u>669.222.094</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	13.411.522.489	13.332.700.198
Hàng hóa (*)	227.842.144.155	169.809.469.597
Cộng	<u>241.253.666.644</u>	<u>183.142.169.795</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	<u>241.253.666.644</u>	<u>183.142.169.795</u>

(*): Hàng hóa của Công ty chủ yếu là than cám.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	6.332.982.988	921.045.112	418.437.278.857	351.744.372	426.043.051.329
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	4.873.162.562	-	4.873.162.562
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.873.162.562	-	4.873.162.562
Tại ngày 31/12/2014	<u>6.332.982.988</u>	<u>921.045.112</u>	<u>413.564.116.295</u>	<u>351.744.372</u>	<u>421.169.888.767</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	4.095.533.251	771.636.109	311.223.830.503	236.005.722	316.327.005.585
Tăng trong năm	312.416.829	76.619.676	68.732.671.210	59.326.518	69.181.034.233
Khấu hao trong năm	226.600.560	76.619.676	68.732.671.210	59.326.518	69.095.217.964
Phân loại lại trong năm	85.816.269	-	-	-	85.816.269
Giảm trong năm	-	85.816.269	4.824.471.457	-	4.910.287.726
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.824.471.457	-	4.824.471.457
Phân loại lại trong năm	-	85.816.269	-	-	85.816.269
Tại ngày 31/12/2014	<u>4.407.950.080</u>	<u>762.439.516</u>	<u>375.132.030.256</u>	<u>295.332.240</u>	<u>380.597.752.092</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	<u>2.237.449.737</u>	<u>149.409.003</u>	<u>107.213.448.354</u>	<u>115.738.650</u>	<u>109.716.045.744</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.925.032.908</u>	<u>158.605.596</u>	<u>38.432.086.039</u>	<u>56.412.132</u>	<u>40.572.136.675</u>

Nguyên giá Tài sản cố định hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 221.990.253.000 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 4.804.306.509 đồng).

Tài sản đem đi cầm cố, thế chấp là Tàu Comatce Star với nguyên giá 216.888.206.767 đồng, đảm bảo cho khoản vay đầu tư tài sản này tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình Dự án tòa nhà Comatce	191.888.690.230	17.562.463.643
Cộng	191.888.690.230	17.562.463.643

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	21.772.271	52.827.274
Chi phí sửa chữa lớn	12.653.497.262	9.602.859.233
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	162.585.055
Cộng	12.675.269.533	9.818.271.562

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	245.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	165.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Liên Việt (2)	30.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	30.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam (4)	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	80.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (5)	22.593.046.360	4.000.000.000
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VNĐ)	18.593.046.360	-
- Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	267.593.046.360	84.000.000.000

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT128-VTV ngày 30/6/2014. Các khoản vay có thời hạn từ 3 tháng trở xuống, lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay Ngân hàng Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số M11014005/HĐHMTD-LienVietPostBank TL ngày 18/9/2014 và phụ lục hợp đồng số 01/M11013006/HĐTDHM ngày 12/8/2014, thời hạn của hạn mức cho vay là 12 tháng với số dư hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2014, các khoản vay có thời hạn 4 tháng, lãi suất vay là 6,5%/năm và 6,3%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.14.051.441555.TD ngày 29/9/2014, thời hạn giải ngân đến hết ngày 30/09/2015 với hạn
- (3) mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2014, các khoản vay có thời hạn 3 tháng, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay là 5,5% và 5% nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung, theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/1373916/HĐTĐHM ngày 05/08/2014 với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, thời hạn giải ngân đến ngày 30/6/2015. Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động và không có tài sản đảm bảo. Khoản vay tại ngày 31/12/2014 có lãi suất là 5,5%/năm và thời hạn 3 tháng.
- (5) Vay dài hạn đến hạn trả của khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, chi tiết tại thuyết minh số 15 - Vay và nợ dài hạn.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	-	396.841.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.196.572.407	2.047.810.574
Cộng	<u>4.196.572.407</u>	<u>2.444.651.674</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Chi phí lãi vay	579.288.230	707.534.921
Chi phí quyền sử dụng đất Dự án	57.894.264.686	-
Chi phí phải trả khác	29.426.911.196	25.451.275.916
Cộng	<u>87.900.464.112</u>	<u>26.158.810.837</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Kinh phí công đoàn	6.987.494	3.012.233
Bảo hiểm y tế	111.779.776	89.521.929
Cổ tức phải trả	1.067.337.900	5.679.261.897
Công ty TNHH Thương mại - vận tải Hải Phòng	3.700.495.535	-
Các khoản phải trả khác	76.168.063	80.778.369
Dư có của khoản phải thu khác	1.205.215	534.552
Cộng	<u>4.963.973.983</u>	<u>5.853.108.980</u>

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VND) (1)	51.130.877.610	51.130.877.610
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (USD)	-	33.303.757.500
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (2)	28.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	<u>79.130.877.610</u>	<u>116.434.635.110</u>
Vay dài hạn đến hạn trả (trong vòng 12 tháng)	22.593.046.360	4.000.000.000
Vay dài hạn phải trả sau 12 tháng	<u>56.537.831.250</u>	<u>112.434.635.110</u>

- (1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 09.1373916.01/HĐTDH ngày 09/02/2009. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư mua tàu Comatce Star. Thời hạn vay là 8,5 năm, lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ; tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay. Tại thời điểm 31/12/2014, lãi suất vay là 10%/năm.
- (2) Khoản vay thuộc Hợp đồng tín dụng số 223/XMVN-KTTC ngày 03/03/2009 với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, số tiền cho là 38 tỷ đồng. Khoản vay với mục đích đầu tư mua tàu Comatce Star. Thời hạn vay là 8,5 năm, lãi suất vay là 10,8%/năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là tháng 9/2012 và kỳ trả nợ gốc cuối cùng là tháng 9/2017.

Kế hoạch trả nợ chi tiết:

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	22.593.046.360	4.000.000.000
Trong năm thứ hai	22.593.046.360	55.896.803.860
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	33.944.784.890	56.537.831.250
Sau năm năm	-	-
	<u>79.130.877.610</u>	<u>116.434.635.110</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 11)	22.593.046.360	4.000.000.000
Vay và nợ dài hạn	<u>56.537.831.250</u>	<u>112.434.635.110</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Đài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	156.000.000.000	128.662.547.973	52.561.167.032	10.641.139.657	30.734.246.533	5.409.779.161	384.008.880.356
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	24.392.603.318	-	24.392.603.318
Trích các quỹ	-	-	5.296.986.287	3.073.424.654	(15.134.246.532)	1.536.712.327	(5.227.123.264)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.600.000.000)	-	(15.600.000.000)
Tại ngày 01/01/2014	156.000.000.000	128.662.547.973	57.858.153.319	13.714.564.311	24.392.603.319	6.946.491.488	387.574.360.410
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	36.820.154.473	-	36.820.154.473
Trích các quỹ	-	-	2.754.656.694	2.478.218.898	(9.182.188.980)	1.239.109.448	(2.710.203.940)
Chia cổ tức 2013	-	-	-	-	(15.600.000.000)	-	(15.600.000.000)
Tạm chia cổ tức 2014	-	-	-	-	(4.680.000.000)	-	(4.680.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	156.000.000.000	128.662.547.973	60.612.810.013	16.192.783.209	31.750.568.812	8.185.600.936	401.404.310.943

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Giá trị VND	Tỷ lệ	Giá trị VND	Tỷ lệ
Vốn góp của VICEM	98.208.610.000	62,95%	98.208.610.000	62,95%
Vốn góp của cổ đông khác	57.791.390.000	37,05%	57.791.390.000	37,05%
Cộng	156.000.000.000	100%	156.000.000.000	100%

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 345/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/4/2014, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 như sau:

Phân phối lợi nhuận năm 2013	Số tiền VND
- Chi trả cổ tức	15.600.000.000
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.239.109.448
- Trích quỹ dự phòng tài chính	2.478.218.898
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.754.656.694
- Trích quỹ khen thưởng	552.550.985
- Trích quỹ phúc lợi	1.657.652.954
- Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	500.000.000
Cộng	24.782.188.979

Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	15.600.000	15.600.000
Cổ phiếu thường	15.600.000	15.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
Cổ phiếu thường	15.600.000	15.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.820.154.473	24.392.603.318
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.600.000	15.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.360	1.564

17. DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.332.471.741.590	3.244.916.466.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.935.266.693	89.735.994.734
	3.411.407.008.283	3.334.652.460.981
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần	3.411.407.008.283	3.334.652.460.981

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng hóa	3.047.584.972.027	2.972.891.944.363
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	3.047.584.972.027	2.972.891.944.363

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác quản lý vốn	2.525.021.353	6.040.576.916
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	515.316.903	770.896.708
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	80.082.785	-
Cộng	3.120.421.041	6.811.473.624

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	30.332.375.619	30.031.562.717
Lỗ khác từ hoạt động tài chính	1.673.883.186	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	178.402.732	655.206.047
Cộng	32.184.661.537	30.686.768.764

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	24.332.786.363	26.597.890.217
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	16.539.951.002	12.984.278.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.751.056.314	103.067.638.243
Chi phí vận chuyển	110.735.592.739	98.505.631.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.070.356.762	23.046.516.588
Chi phí bằng tiền khác	17.614.101.461	19.301.935.452
Cộng	261.043.844.641	283.503.890.342

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.503.493.319	13.259.019.134
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	286.010.738	328.215.277
Chi phí khấu hao TSCĐ	344.161.650	595.027.108
Thuế, phí, lệ phí	1.122.871.261	726.058.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.779.687.681	7.513.113.353
Chi phí bằng tiền khác	6.827.018.802	6.897.131.720
Cộng	31.863.243.451	29.318.565.311

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	16.825.961.740	13.312.493.320
Chi phí nhân công	41.836.279.682	39.856.909.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.095.217.964	103.662.665.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.850.044.443	30.559.629.941
Chi phí bằng tiền khác (giá vốn, chi phí bằng tiền khác)	3.183.884.556.290	3.097.925.860.953
Cộng	3.340.492.060.119	3.285.317.558.916

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tiền thu từ phạt vi phạm hợp đồng	2.654.441.430	5.951.724.350
Thu từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	3.081.354.884	1.834.206.181
Thu nhập khác	548.611.316	138.234.301
Cộng	6.284.407.630	7.924.164.832

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	93.896.501	119.657.426
Phạt vi phạm hợp đồng	558.651.460	221.195.692
Các khoản chi phí khác	184.755.986	-
Cộng	837.303.947	340.853.118

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	47.297.811.351	32.646.077.539
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	26.521.462	367.819.344
Thu nhập chịu thuế	47.324.332.813	33.013.896.883
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.411.353.218	8.253.474.221
Thuế TNDN bổ sung năm trước	66.303.660	-
Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.477.656.878	8.253.474.221

27. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	358.474.484.820	325.764.706.786
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	847.158.046.330	976.667.031.591
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bìn Sơn	751.992.653.205	748.610.239.920
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	678.447.588.276	770.172.189.311
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	296.976.236.530	161.670.737.845
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	276.907.190.747	410.146.512.304
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.828.189.940	-
Mua hàng		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn chuyển giao bí quyết công nghệ	5.628.821.564	5.502.176.561
Chi phí lãi vay	3.280.200.000	-
Gốc vay đã trả	4.000.000.000	4.000.000.000

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	109.355.905.239	125.155.259.892
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	77.871.968.501	88.770.276.198
Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	76.923.850.691	86.230.465.741
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	176.381.037.682	81.283.492.508
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	24.184.134.988	49.907.947.931
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	9.518.084.969	-
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	3.830.356.441
Các khoản phải trả nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	1.783.050.891	1.403.646.902
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	8.909.021.564	18.194.549.107
Vay dài hạn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	28.000.000.000	32.000.000.000

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi số</u>	<u>Giá trị ghi số</u>
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.541.524.458	183.365.332.465
Phải thu khách hàng và phải thu khác	485.046.477.960	443.043.118.922
Cộng	<u>694.588.002.418</u>	<u>626.408.451.387</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	324.130.877.610	196.434.635.110
Phải trả người bán và phải trả khác	375.885.250.354	322.997.339.156
Chi phí phải trả	87.900.464.112	26.158.810.837
Cộng	<u>787.916.592.076</u>	<u>545.590.785.103</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi

nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm năm tài chính như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.518.537.270	38.973.618.876	35.828.301	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2014			
Các khoản vay	267.593.046.360	56.537.831.250	324.130.877.610
Phải trả người bán và phải trả khác	375.885.250.354	-	375.885.250.354
Chi phí phải trả	87.900.464.112	-	87.900.464.112
Tại 01/01/2014			
Các khoản vay	84.000.000.000	112.434.635.110	196.434.635.110
Phải trả người bán và phải trả khác	322.997.339.156	-	322.997.339.156
Chi phí phải trả	26.158.810.837	-	26.158.810.837

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.541.524.458	-	209.541.524.458
Phải thu khách hàng và phải thu khác	485.046.477.960	-	485.046.477.960
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	183.365.332.465	-	183.365.332.465
Phải thu khách hàng và phải thu khác	443.043.118.922	-	443.043.118.922

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán ngày 16/6/2014 của Kiểm toán nhà nước. Chi tiết số liệu điều chỉnh như sau:

Bảng cân đối kế toán

	Mã số	Trước điều chỉnh 01/01/2014 VND	Sau điều chỉnh 01/01/2014 VND	Chênh lệch 01/01/2014 VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2.055.066.013	2.444.651.674	389.585.661
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24.782.188.980	24.392.603.319	(389.585.661)
Cộng		26.837.254.993	26.837.254.993	-

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số	Trước điều chỉnh Năm 2013 VND	Sau điều chỉnh Năm 2013 VND	Chênh lệch Năm 2013 VND
Chi phí bán hàng	20	283.107.049.242	283.503.890.342	396.841.100
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	8.260.729.660	8.253.474.221	(7.255.439)
Cộng		291.367.778.902	291.757.364.563	389.585.661

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Trước điều chỉnh Năm 2013 VND	Sau điều chỉnh Năm 2013 VND	Chênh lệch Năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	01	33.042.918.639	32.646.077.539	(396.841.100)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	52.235.575.679	52.632.416.779	396.841.100

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Nguyễn Thị Thuý Mai